BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2016/TT - BYT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016*

VP. UBND T.BẮC GIANG
ĐẾN Số: 16546
Ngày: 26/9/16
Chuyển: Huế KHTX

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội;

Căn cứ Luật an toàn vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

Chương I
QUẢN LÝ VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 1. Nội dung quản lý vệ sinh lao động

1. Nội dung quản lý vệ sinh lao động tại cơ sở lao động bao gồm:

a) Lập và cập nhật hồ sơ vệ sinh lao động của cơ sở lao động;

b) Quan trắc môi trường lao động;

c) Khám sức khỏe trước khi bố trí việc làm, khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và khám định kỳ bệnh nghề nghiệp;

d) Kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những ảnh hưởng của yếu tố có hại trong môi trường lao động đối với sức khỏe;

CHỮ KÝ SỐ CQNN TỈNH BẮC GIANG
Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh
Ngày: 27/09/2016 16:04:34
Tỉnh Bắc Giang

đ) Vệ sinh phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc;

e) Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về công trình vệ sinh, phúc lợi tại nơi làm việc quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động tại nơi làm việc (sau đây gọi tắt là sơ cứu, cấp cứu) và bảo đảm trang thiết bị sơ cứu, cấp cứu.

2. Hằng năm, cơ sở lao động sản xuất kinh doanh phải xây dựng nội dung quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động trong kế hoạch an toàn vệ sinh lao động đối với cơ sở.

Điều 2. Yêu cầu đối với việc quản lý sức khỏe người lao động

1. Việc quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động phải được thực hiện từ thời điểm người lao động được tuyển dụng và trong suốt quá trình làm việc tại cơ sở lao động.

2. Việc bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phải phù hợp với tình hình sức khỏe của người lao động đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không bố trí người bị bệnh nghề nghiệp vào làm việc tại các vị trí lao động có tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp đó khi chưa kiểm soát hoặc giảm thiểu được việc tiếp xúc với các yếu tố có hại này;

b) Hạn chế bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc. Trường hợp phải bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc thì người sử dụng lao động phải giải thích đầy đủ các yếu tố có hại đối với sức khỏe của người lao động và chỉ được bố trí làm việc sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người lao động.

Điều 3. Hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động

1. Hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động gồm:

a) Hồ sơ sức khỏe cá nhân của người lao động;

b) Hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe và bệnh tật của tất cả người lao động đang làm việc tại cơ sở lao động (sau đây gọi tắt là Hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe và bệnh tật).

2. Hồ sơ sức khỏe cá nhân của người lao động bao gồm:

a) Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc Phiếu khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc đối với trường hợp người lao động tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp, người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định hiện hành của pháp luật;

b) Sổ khám sức khỏe định kỳ hoặc Sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp người lao động tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh

nghề nghiệp, người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định hiện hành của pháp luật;

c) Hồ sơ bệnh nghề nghiệp của người lao động (nếu có);

d) Giấy ra viện, giấy nghỉ ốm hoặc các giấy tờ điều trị có liên quan (nếu có).

3. Hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe và bệnh tật thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quản lý hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động

1. Tất cả các trường hợp bị tai nạn lao động, nhiễm độc tại nơi làm việc phải được lập hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động.

2. Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và phải lưu giữ tại cơ sở lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II
SƠ CỨU, CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

Điều 5. Yêu cầu đối với hoạt động sơ cứu, cấp cứu

1. Việc bố trí lực lượng sơ cứu, cấp cứu, trang bị phương tiện, thiết bị, vật tư, sơ cứu, cấp cứu phải căn cứ vào các yếu tố sau:

a) Loại hình sản xuất, bản chất của yếu tố nguy hiểm, có hại;

b) Số lượng người lao động, số lượng ca làm việc; bố trí ca làm việc;

c) Nguy cơ gây tai nạn có thể xảy ra tại nơi làm việc;

d) Khoảng cách từ nơi làm việc đến cơ sở y tế gần nhất;

đ) Tỷ lệ tai nạn lao động (nếu có).

2. Đối với vị trí làm việc có sử dụng hóa chất độc hoặc chất gây ăn mòn phải trang bị vòi tắm khẩn cấp và phương tiện rửa mắt tại vị trí dễ tiếp cận trong khu vực làm việc và được bảo dưỡng theo quy định của nhà sản xuất hoặc quy định của pháp luật (nếu có).

3. Đối với nơi làm việc có sử dụng hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định của pháp luật về hóa chất thì phải có phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt, ghi rõ hướng dẫn về sơ cứu, cấp cứu đối với loại hóa chất đó, đặt gần vị trí của túi sơ cứu, cấp cứu để dễ tiếp cận. Nếu hóa chất sử dụng có chất giải độc thì phải có sẵn chất giải độc và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt trong túi sơ cứu, cấp cứu.

4. Có lực lượng sơ cứu, cấp cứu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 7 Thông tư này.

5. Công bố công khai các thông tin về vị trí, số lượng của túi sơ cứu, trang thiết bị, các phương tiện cấp cứu, phòng hoặc khu vực sơ cứu, cấp cứu và danh sách thành viên lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các khu vực làm việc của cơ sở lao động để cho người lao động biết và sử dụng khi cần thiết.

6. Trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu (bao gồm cả túi sơ cứu) và số lượng người làm công tác sơ cứu, cấp cứu phải được định kỳ kiểm tra, rà soát để bảo đảm luôn trong tình trạng sử dụng tốt và phù hợp với các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Quy định về túi sơ cứu

1. Các túi sơ cứu phải được đặt tại khu vực làm việc của người lao động, tại nơi dễ thấy, dễ lấy, có ký hiệu chữ thập.

2. Nội dung và số lượng túi sơ cứu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu

1. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu gồm:

a) Người lao động được người sử dụng lao động phân công tham gia lực lượng sơ cứu. Việc phân công người lao động tham gia lực lượng sơ cứu phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có đủ sức khỏe và tình nguyện tham gia các hoạt động sơ cứu, cấp cứu;
- Có thể có mặt sớm nhất tại vị trí xảy ra tai nạn lao động để hỗ trợ sơ cứu, cấp cứu trong thời gian làm việc;
- Được huấn luyện về sơ cứu, cấp cứu theo hướng dẫn tại Điều 9 của Thông tư này.

b) Người làm công tác y tế tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có công việc thuộc Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động sắp xếp và bố trí số lượng người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu như sau:

a) Dưới 100 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu;

b) Cứ mỗi 100 người lao động tăng thêm phải bố trí thêm ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu.

3. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh khác, người sử dụng lao động sắp xếp và bố trí số lượng người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu như sau:

a) Dưới 200 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu;

b) Cứ mỗi 150 người lao động tăng thêm phải bố trí thêm ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu.

4. Bảo đảm mỗi ca làm việc hoặc nhóm làm việc lưu động phải có người hoặc lực lượng chịu trách nhiệm sơ cứu, cấp cứu.

Điều 8. Yêu cầu đối với khu vực sơ cứu, cấp cứu

1. Trường hợp trên 300 người cùng lao động tập trung trên một mặt bằng phải bố trí khu vực sơ cứu, cấp cứu.

2. Khu vực sơ cứu, cấp cứu phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Phải đủ rộng để đặt cáng cứu thương và có chỗ cho người bị tai nạn lao động nằm và được thông khí, chiếu sáng và có biển hiệu (chữ thập);

b) Bố trí gần nhà vệ sinh, dễ tiếp cận với khu vực lao động, sản xuất và dễ dàng trong công tác sơ cứu, cấp cứu hoặc vận chuyển người lao động khi bị tai nạn lao động;

c) Danh mục trang thiết bị của khu vực sơ cứu, cấp cứu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu

1. Đối tượng huấn luyện sơ cứu, cấp cứu bao gồm:

a) Người lao động, trừ trường hợp đã có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động;

b) Người được phân công tham gia lực lượng sơ cứu, cấp cứu.

2. Thời gian, nội dung huấn luyện và huấn luyện lại hằng năm thực hiện theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Người được huấn luyện phải ký vào Sổ theo dõi huấn luyện sơ cứu, cấp cứu theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này sau khi được huấn luyện. Trường hợp người lao động đã có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động thì không phải ký vào Sổ theo dõi huấn luyện sơ cứu, cấp cứu nhưng phải lưu bản sao Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 10. Tuyến cơ sở

1. Đơn vị và nội dung báo cáo:

a) Cơ sở lao động thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến huyện và Trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động (sau đây gọi tắt là Nghị định số 39/2016/NĐ-CP).

2. Đơn vị nhận báo cáo:

a) Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Trung tâm y tế) nơi đặt trụ sở chính của cơ sở lao động;

b) Đơn vị quản lý y tế bộ, ngành đối với trường hợp cơ sở lao động thuộc quyền quản lý của bộ, ngành.

3. Thời gian gửi báo cáo:

a) Trước ngày 05 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

b) Trước ngày 10 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Điều 11. Tuyến huyện

1. Đơn vị và nội dung báo cáo:

a) Trung tâm y tế thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến tỉnh thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại các đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế.

3. Thời gian gửi báo cáo:

a) Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

b) Trước ngày 15 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Điều 12. Tuyến tỉnh

1. Đơn vị và nội dung báo cáo:

a) Sở Y tế và đơn vị quản lý y tế Bộ, ngành thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sở Y tế thực hiện việc báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế).

3. Thời gian gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo y tế lao động:

- Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

- Trước ngày 25 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

b) Đối với báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế công bố đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của người làm công tác y tế tại cơ sở lao động đối với công tác sơ cứu, cấp cứu

1. Định kỳ kiểm tra, rà soát việc tổ chức sơ cứu, cấp cứu; trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu và số lượng người làm công tác sơ cứu, cấp cứu tại cơ sở lao động.

2. Quản lý và tổ chức huấn luyện cho người lao động và người lao động được phân công tham gia lực lượng sơ cứu theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Đề nghị người sử dụng lao động:

a) Bổ sung thành viên của lực lượng sơ cứu, cấp cứu khi thành viên lực lượng sơ cứu, cấp cứu nghỉ việc hoặc thuyên chuyển công tác;

b) Bổ sung, thay thế, bảo dưỡng, kiểm định trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu.

Điều 14. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Lập, quản lý, bổ sung hồ sơ vệ sinh lao động, hồ sơ sức khỏe cá nhân của người lao động, hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe người lao động tại cơ sở lao động, hồ sơ cá nhân bệnh nghề nghiệp (nếu có), hồ sơ sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động (nếu có), theo dõi sức khỏe và diễn biến bệnh nghề nghiệp của người lao động.

2. Bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phù hợp với sức khỏe người lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

3. Bảo đảm cung cấp đủ các công trình vệ sinh, phúc lợi để sử dụng tại nơi làm việc.

4. Trang bị đầy đủ trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu; tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu và có văn bản phân công người quản lý lực lượng sơ cứu, cấp cứu; tổ chức huấn luyện sơ cứu, cấp cứu.

Điều 15. Trách nhiệm của trạm y tế xã, phường, thị trấn trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người lao động

1. Tham gia sơ cứu, cấp cứu ban đầu đối với các trường hợp tai nạn lao động, nhiễm độc các loại hoá chất và các tai nạn khác xảy ra trên địa bàn khi được yêu cầu.

2. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe về vệ sinh phòng chống dịch, phòng chống bệnh nghề nghiệp;

3. Thống kê số cơ sở lao động và các yếu tố có hại trong môi trường lao động để có biện pháp hướng dẫn chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

4. Kiểm tra công tác vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn quản lý.

Điều 16. Trách nhiệm của Trung tâm y tế tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

1. Quản lý, thanh tra, kiểm tra tình hình vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động tại các cơ sở lao động trên địa bàn theo phân cấp.

2. Thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu cho cơ sở lao động trên địa bàn quản lý theo phân cấp.

3. Tổ chức giao ban với người làm công tác y tế của các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật văn bản pháp quy và phối hợp trong công tác quản lý chăm sóc sức khỏe người lao động theo định kỳ 6 tháng/lần.

Điều 17. Trách nhiệm của trung tâm y tế dự phòng hoặc trung tâm bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Quản lý, thanh tra, kiểm tra tình hình vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động tại các cơ sở lao động trên địa bàn theo phân cấp.

2. Xây dựng kế hoạch quản lý vệ sinh lao động, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu cho người lao động trên địa bàn trình Sở Y tế phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

3. Thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu cho cơ sở lao động trên địa bàn quản lý theo phân cấp.

4. Tổ chức giao ban với người làm công tác y tế của các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật văn bản pháp quy và phối hợp trong công tác quản lý chăm sóc sức khỏe người lao động theo định kỳ 6 tháng/lần.

Điều 18. Trách nhiệm của y tế bộ, ngành

1. Xây dựng kế hoạch công tác vệ sinh lao động, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu cho người lao động thuộc phạm vi quản lý trình bộ, ngành phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Kiểm tra, chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả quản lý bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu đối với cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý.

3. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung: danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; tiêu chuẩn sức khỏe chuyên ngành và cho người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Chỉ đạo, tổ chức và phân cấp việc thực hiện công tác quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Chỉ đạo tổ chức hoạt động thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn quản lý.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động, cơ sở y tế cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người lao động, cơ sở khám bệnh nghề nghiệp, đào tạo cấp chứng chỉ y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

Điều 20. Trách nhiệm của các Viện thuộc hệ y tế dự phòng, các Trường đại học có chuyên ngành Y khoa, Y tế công cộng, sức khỏe nghề nghiệp

1. Tổ chức hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về y tế lao động, vệ sinh lao động, quan trắc môi trường lao động, bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu.

2. Xây dựng tài liệu, tổ chức đào tạo cấp chứng chỉ về quan trắc môi trường lao động, chứng chỉ về bệnh nghề nghiệp theo khung chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này. Chứng chỉ về quan trắc môi trường lao động thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Thực hiện rà soát các chứng chỉ, chứng nhận về đo, kiểm tra, giám sát môi trường lao động do cơ sở của mình cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực để cấp chứng chỉ chứng nhận quan trắc môi trường lao động đối với trường hợp chứng chỉ, chứng nhận về đo, kiểm tra, giám sát môi trường lao động đã được cấp có nội dung và thời gian đào tạo tương đương với khung chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thực hiện quan trắc môi trường lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động tại các khu công nghiệp theo sự phân công của Bộ Y tế.

4. Tổ chức hoạt động thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu.

5. Nghiên cứu đề xuất tiêu chuẩn sức khỏe cho người lao động thuộc các ngành nghề; tiêu chuẩn sức khỏe người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong ngành y tế.

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Quản lý khám chữa bệnh - Bộ Y tế

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác khám sức khỏe cấp giấy chứng nhận, khám sức khỏe định kỳ theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác điều trị, phục hồi chức năng bệnh nghề nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

3. Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe định kỳ, phục hồi chức năng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế. Tổng hợp, báo cáo số liệu về khám sức khỏe định kỳ và phục hồi chức năng cho người lao động trên phạm vi toàn quốc.

4. Xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về tiêu chuẩn phân loại sức khỏe cho người lao động; phác đồ điều trị và phục hồi chức năng bệnh nghề nghiệp.

5. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 22. Trách nhiệm của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế

1. Xây dựng kế hoạch quản lý vệ sinh lao động, chăm sóc, nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu trên phạm vi toàn quốc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu trên phạm vi toàn quốc.

3. Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế thông tin về các tổ chức công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động, đơn vị y tế đủ điều kiện cấp chứng chỉ y tế lao động và đơn vị y tế thực hiện huấn luyện sơ cứu, cấp cứu.

4. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của tổ chức công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động, các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp, đơn vị y tế đủ điều kiện cấp chứng chỉ y tế lao động và đơn vị y tế thực hiện huấn luyện sơ cứu, cấp cứu trên phạm vi toàn quốc.

5. Tổng hợp số liệu về tình hình vệ sinh lao động, quan trắc môi trường lao động chăm sóc sức khỏe người lao động, tình hình bệnh nghề nghiệp, các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại các cơ sở y tế.

Chương VII
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 23. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản thay thế hoặc sửa đổi bổ sung.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động và Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động đã được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp được tiếp tục sử dụng sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng phải hoàn thiện theo quy định tại Thông tư này trước ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp và Thông tư số 09/2000/TT-BYT ngày 28 tháng 4 năm 2000 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khoẻ người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế) để nghiên cứu, xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
- VPCP (Vụ KGVX, Công báo, Cổng TTĐT CP);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Y tế các ngành;
- Trung tâm YTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Trung tâm BVSKLĐ&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, $MT_{(03)}$.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Long

UBND TỈNH BẮC GIANG
VĂN PHÒNG

Số: 527 /SY

SAO Y BẢN CHÍNH

Bắc Giang, ngày 27 tháng 9 năm 2016

Nơi nhận:
- Lưu: VT, KGVX.

Bản điện tử:
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + Trưởng các phòng, đơn vị.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Đức Đăng

Phụ lục 1

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH PHÚC LỢI TẠI NƠI LÀM VIỆC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH PHÚC LỢI TẠI NƠI LÀM VIỆC

Quy định này áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp. Khuyến khích áp dụng đối với tất cả các cơ sở lao động khác.

Cơ sở vệ sinh	Tiêu chuẩn theo ca sản xuất	Quy mô, phạm vi áp dụng
1. Hố tiêu	11 - 20 người/hố	Dưới 300 người
	21 - 35 người/hố	Trên 300 người
2. Hố tiểu	11 - 20 người/hố	Dưới 300 người
	21 - 35 người/hố	Trên 300 người
3. Buồng tắm	1 - 20 người/buồng	1 - 300 người
	21 - 30 người/buồng	301 - 600 người
	30 người/buồng	Trên 600 người
4. Buồng vệ sinh kinh nguyệt	1- 30 nữ/buồng	1 - 300 người
	30 nữ/buồng	Trên 300 người
5. Vòi nước rửa tay	15 - 20 người/vòi	Dưới 300 người
	35 người/vòi	Trên 300 người
6. Nơi để quần áo	1 người/ô kéo, hoặc móc treo, hoặc tủ nhỏ.	Áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở có tiếp xúc với các yếu tố có hại, nhiễm trùng, nhiễm độc gây bệnh nghề nghiệp.
7. Nước uống	1,5 lít/người/ca sản xuất	

Phụ lục 2

MẪU HỒ SƠ QUẢN LÝ SỨC KHOẺ VÀ BỆNH TẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ QUẢN LÝ SỨC KHOẺ VÀ BỆNH TẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tên cơ sở lao động: _____

Ngành chủ quản: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ Số Fax: _____

E-mail: _____ Web-site: _____

Người liên hệ: _____

Năm _____

Biểu mẫu 1: QUẢN LÝ SỨC KHOẺ TRƯỚC KHI BỐ TRÍ VIỆC LÀM

Ngày, tháng,năm	Số được khám tuyển	Tổng cộng	Phân loại sức khỏe				
			I	II	III	IV	V
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						

Biểu mẫu 2:

QUẢN LÝ SỨC KHOẺ NGƯỜI LAO ĐỘNG THÔNG QUA KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

Ngày, tháng, năm	Số khám sức khỏe định kỳ	Tổng cộng	Phân loại sức khỏe				
			I	II	III	IV	V
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						

Biểu mẫu 3: TÌNH HÌNH BỆNH TẬT TRONG THỜI GIAN BÁO CÁO

TT	Nhóm bệnh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
I. Số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:									
1	Lao phổi								
2	Ung thư phổi								
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp								
4	Viêm xoang,mũi họng, thanh quản mãn								
5	Viêm phế quản cấp								
6	Viêm phế quản mãn								
7	Viêm phổi								
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng								
9	ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT								
10	Nội tiết								
11	Bệnh tâm thần								
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên								
13	Bệnh mắt								
14	Bệnh tai								
15	Bệnh tim mạch								
16	Bệnh dạ dày, tá tràng								
17	Bệnh gan, mật								
18	Bệnh thận, tiết niệu								
19	Bệnh phụ khoa/số nữ								
20	Sảy thai/số nữ có thai								
21	Bệnh da								
22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	-								
	-								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

Biểu mẫu 4:

TÌNH HÌNH NGHỈ VIỆC DO ỐM, TAI NẠN LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Số lượt người nghỉ ốm: _____

2. Tổng số ngày nghỉ ốm: _____

Thời gian		Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
Quý	Tháng	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Q.I	1																
	2																
	3																
Q.II	4																
	5																
	6																
Q.III	7																
	8																
	9																
Q.IV	10																
	11																
	12																
Cộng cả năm																	

Ghi chú:

- Cột 3, 15 tỷ lệ % so với tổng số người lao động.

- Cột 7 tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.

- Cột 11 tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.

- Cột 5, 9, 13, 17 số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ)

Biểu mẫu 5:

QUẢN LÝ BỆNH MẠN TÍNH (*)

Phân xưởng, khu vực	Tên bệnh nhân	Tên bệnh	Tuổi, giới		Tuổi nghề	Phương pháp điều trị	Tình trạng	Lưu ý khi bố trí công việc
			Nam	Nữ				

(*) *Khi cơ sở lao động có nhiều người lao động thì quản lý từng bệnh mạn tính theo quy định Biểu mẫu 6*

Biểu mẫu 6:

QUẢN LÝ BỆNH MẠN TÍNH THEO TỪNG BỆNH

Tên bệnh*:_____

Phân xưởng, khu vực	Tên bệnh nhân	Tuổi, giới		Tuổi nghề	Phương pháp điều trị	Tình trạng	Lưu ý khi bố trí công việc
		Nam	Nữ				

(*) *Mỗi loại bệnh vào 1 trang riêng biệt*

Biểu mẫu 7:

THEO DÕI BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Ngày, tháng năm (*)	Tên bệnh	Số khám		Số được chẩn đoán		Số được giám định		Kết quả giám định					
		Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó số nữ	Tổng số	Trong đó số nữ	<5%		5 - <31%		>=31%	
								TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
Tổng số													

(*) Ghi rõ thời gian khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Biểu mẫu 8:

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG MẮC BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Tên bệnh nhân	Tuổi, giới		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện BNN	Tên BNN	Phương pháp điều trị	Tỷ lệ mất khả năng lao động	Công việc hiện nay	Lưu ý khi bố trí công việc
		Nam	Nữ								
1											
2											
...											
	Tổng số										

Phụ lục 3

MẪU HỒ SƠ CẤP CỨU

TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ CẤP CỨU
TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

Tên cơ sở lao động: _____

Ngành chủ quản: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ Số Fax: _____

E-mail: _____ Web-site: _____

Người liên hệ: _____

Người lập hồ sơ: _____

Năm _____

Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động tại cơ sở lao động

Ngày, tháng, năm	Số TT	Họ tên nạn nhân	Tuổi, giới		Thời gian bị TNLĐ, nhiễm độc	Thời gian cấp cứu tại chỗ	Tình trạng nạn nhân, thương tích	Yếu tố gây tai nạn, nhiễm độc	Xử trí cấp cứu	Thời gian nghỉ việc	Kết quả giám định tỷ lệ mất sức lao động
			Nam	Nữ							

Phụ lục 4

QUY ĐỊNH VỀ TÚI SƠ CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

QUY ĐỊNH VỀ TÚI SƠ CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

1. Yêu cầu chung

- Số lượng túi sơ cứu trang bị phù hợp với số lượng người lao động theo quy định tại mục 2;
- Đối với mỗi mặt bằng hoặc tầng nhà làm việc hoặc bộ phận làm việc cơ động phải bố trí tối thiểu 01 túi sơ cứu phù hợp;
- Các túi sơ cứu tại nơi làm việc phải có đủ số lượng trang bị dụng cụ tối thiểu cần thiết để sơ cứu theo quy định tại mục 3. Không sử dụng để chứa các vật dụng khác;
- Kiểm tra thường xuyên để đảm bảo đầy đủ số lượng và nội dung túi sơ cứu theo quy định.

2. Quy định số lượng túi đối với khu vực làm việc

TT	Quy mô khu vực làm việc	Số lượng và loại túi
1	≤ 25 người lao động	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại A
2	Từ 26 – 50 người lao động	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại B
3	Từ 51 – 150 người lao động	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại C

* *Ghi chú:* 01 túi B tương đương với 02 túi A và 01 túi C tương đương với 02 túi B.

3. Quy định nội dung trang bị cho 01 túi

STT	Yêu cầu trang bị tối thiểu	Túi A	Túi B	Túi C
1	Băng dính (cuộn)	02	02	04
2	Băng kích thước 5 x 200 cm (cuộn)	02	04	06
3	Băng kích thước 10 x 200 cm (cuộn)	02	04	06
4	Băng kích thước 15 x 200 cm (cuộn)	01	02	04
5	Băng tam giác (cái)	04	04	06
6	Băng chun	04	04	06
7	Gạc thấm nước (10 miếng/gói)	01	02	04
8	Bông hút nước (gói)	05	07	10
9	Garo cao su cỡ 6 x 100 cm (cái)	02	02	04
10	Garo cao su cỡ 4 x 100 cm (cái)	02	02	04
11	Kéo cắt băng	01	01	01
12	Panh không mấu thẳng kích thước 16 - 18 cm	02	02	02

STT	Yêu cầu trang bị tối thiểu	Túi A	Túi B	Túi C
13	Panh không mấu cong kích thước 16- 18 cm	02	02	02
14	Găng tay khám bệnh (đôi)	05	10	20
15	Mặt nạ phòng độc thích hợp	01	01	02
16	Nước muối sinh lý NaCl 9 ‰ (lọ 500ml)	01	03	06
17	Dung dịch sát trùng (lọ):			
	- Cồn 70°	01	01	02
	- Dung dịch Betadine	01	01	02
18	Kim băng an toàn (các cỡ)	10	20	30
19	Tấm lót nilon không thấm nước	02	04	06
20	Phác đồ sơ cứu	01	01	01
21	Kính bảo vệ mắt	02	04	06
22	Phiếu ghi danh mục trang thiết bị có trong túi	01	01	01
23	Nẹp cổ (cái)	01	01	02
24	Nẹp cánh tay (bộ)	01	01	01
25	Nẹp cẳng tay (bộ)	01	01	01
26	Nẹp đùi (bộ)	01	01	02
27	Nẹp cẳng chân (bộ)	01	01	02

(*) Ghi chú: Từ mục 24 - 27: cất giữ bảo quản cùng vị trí với nơi để túi sơ cứu.

Phụ lục 5

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA KHU VỰC SƠ CỨU, CẤP CỨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA KHU VỰC SƠ CỨU, CẤP CỨU

1. Túi sơ cấp cứu tại nơi làm việc
2. Bồn rửa tay có đủ nước sạch
3. Giấy lau tay
4. Tạp dề ni lông
5. Tủ lưu giữ hồ sơ
6. Đèn pin
7. Vải, toan sạch
8. Cặp nhiệt độ
9. Giường, gối, chăn
10. Cáng cứng
11. Xà phòng rửa tay
12. Dụng cụ chứa chất thải nguy hại và không nguy hại
13. Bô hoặc chậu chứa chất thải của bệnh nhân
14. Ghế đợi
15. Tủ đựng vật tư tiêu hao và các dụng cụ, phương tiện sơ cứu, cấp cứu

Phụ lục 6
NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN HUẤN LUYỆN
VỀ SƠ CỨU TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN HUẤN LUYỆN VỀ SƠ CỨU TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

I. Huấn luyện lần đầu

Thời gian huấn luyện:

- Đối với người lao động: 4 giờ;
- Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 16 giờ (2 ngày).

Nội dung huấn luyện:

1. Các nguyên lý cơ bản về sơ cứu, cấp cứu tại chỗ
2. Băng bó vết thương (Nguyên tắc, các phương tiện dùng để băng bó, kỹ thuật băng bó)
3. Kỹ thuật cầm máu tạm thời (Nguyên tắc cầm máu, các biện pháp cầm máu tạm thời)
4. Kỹ thuật cố định gãy xương tạm thời (Nguyên tắc cố định gãy xương, các phương tiện cố định gãy xương)
5. Kỹ thuật hồi sinh tim phổi (Nhận biết dấu hiệu ngừng tuần hoàn hô hấp, hướng dẫn thông thoáng đường thở và hỗ trợ hô hấp, hướng dẫn hồi sức tim phổi)
6. Xử lý bỏng (Đánh giá nguyên nhân và mức độ bỏng, xử lý cấp cứu bỏng tại chỗ)
7. Phương pháp vận chuyển nạn nhân an toàn không cáng và có cáng để cấp cứu ban đầu
8. Các hình thức cấp cứu:
   - Cấp cứu điện giật
   - Cấp cứu đuối nước
   - Cấp cứu tai nạn do hoá chất
9. Hướng dẫn chung nội dung và sử dụng túi sơ cứu
10. Thực hành chung cho các nội dung

II. Huấn luyện lại hằng năm

Nội dung huấn luyện thực hiện theo quy định tại mục 1 với thời gian như sau:

- Đối với người lao động: 2 giờ;
- Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 8 giờ (1 ngày).

Phụ lục 7

MẪU SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN SƠ CỨU, CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN SƠ CỨU, CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

Năm.....

1. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở huấn luyện: .....

1.2. Thời gian thực hiện huấn luyện (lần đầu/huấn luyện lại hằng năm): .....

.....

1.3. Giảng viên thực hiện huấn luyện:

- .....
- .....
- ...

2. Danh sách người lao động được huấn luyện

TT	Họ và tên	Năm sinh		Vị trí làm việc	Chữ ký của người được huấn luyện
		Nam	Nữ		
1					
2					
3					
...					

(*) Đối với các trường hợp đã được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động phải lưu giữ sổ theo dõi người lao động được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

3. Danh sách thành viên lực lượng sơ cứu được huấn luyện

TT	Họ và tên	Năm sinh		Vị trí làm việc	Chữ ký của người được huấn luyện
		Nam	Nữ		
1					
2					
3					
...					

Xác nhận của người sử dụng lao động *(ký, đóng dấu)*	Xác nhận của tổ chức huấn luyện sơ cấp cứu *(ký, đóng dấu)*

Phụ lục 8

MẪU BÁO CÁO Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:.....

Số:...../BC...

....., ngày.....tháng.....năm .....

Kính gửi: .....

BÁO CÁO
Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG

Báo cáo 6 tháng/năm ____

(Cơ sở lao động gửi báo cáo về Trung tâm Y tế (dự phòng) quận/huyện/thành phố thuộc tỉnh. Đối với cơ sở trực thuộc bộ, ngành gửi thêm 01 bản về đơn vị y tế bộ, ngành)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở lao động: _____
2. Trực thuộc: tỉnh/thành phố □ bộ, ngành □
3. Địa chỉ: _____

Số điện thoại liên hệ: _____

Email: _____ Fax: _____

4. Mặt hàng sản xuất, dịch vụ chính: _____
5. Số người lao động

5.1. Tổng số: _____ Trong đó nữ: _____

5.2. Số lao động trực tiếp sản xuất: _____ Trong đó nữ: _____

5.3. Số lao động làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm: _____

Trong đó nữ: _____

6. Lập hồ sơ vệ sinh lao động theo Nghị định 39/2016/NĐ-CP:

Có □ Không □

7. Tổ chức bộ phận y tế

7.1. Người làm công tác y tế: Có □ Không □

Nếu có, ghi rõ thông tin về người làm công tác y tế tại cơ sở lao động:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số điện thoại liên hệ	Chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động (có/không)
1				
2				
3				
...				

7.2. Trạm/phòng y tế/phòng khám /bệnh viện: Có □ Không □

Nếu có, ghi cụ thể hình thức tổ chức: _____

7.3. Thuê, hợp đồng với đơn vị y tế: Có □ Không □

Nếu có, ghi rõ:

- Tên cơ sở cung cấp dịch vụ: _____

- Địa chỉ: _____
- Số điện thoại liên hệ: _____
- Nội dung cung cấp dịch vụ:_____
- Thời gian cung cấp dịch vụ:_____

8. Lực lượng sơ cứu tại nơi làm việc (*đối với cơ sở sản xuất kinh doanh*)

Số lượng người lao động tham gia lực lượng sơ cứu: _____

Trong đó số nữ: _____

9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo (*của các cơ quan chức năng đối với cơ sở lao động*)

TT	Ngày kiểm tra	Đơn vị kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Ghi chú
1				
2				
3				
...				

II. Điều kiện lao động và số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu		Số mẫu không đạt		Số lao động tiếp xúc	
						Tổng số	Trong đó số nữ
1	Nhiệt độ						
2	Độ ẩm						
3	Tốc độ gió						
4	Bức xạ nhiệt						
5	Ánh sáng						
6	Bụi	Silic	Khác	Silic	Khác		
	- Bụi toàn phần						
	- Bụi hô hấp						
	- Các loại bụi khác						
7	Ồn						
8	Rung						
9	Hơi khí độc						
	_____						
	...						
10	Phóng xạ						
11	Điện từ trường						
12	Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp						
	_____						
	...						
13	Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my						
	_____						
	...						
14	Các yếu tố khác						
	_____						
	...						
	Tổng cộng						

III. Nghỉ việc do ốm đau, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

Thời gian		Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
Quý	Tháng	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
...																	
Cộng																	

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.

- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.

- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.

- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

IV. Bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm

1. Tổng hợp tình hình bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán BNN		NLĐ được giám định BNN		Kết quả giám định BNN					
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	<5%		5-30%		>=31%	
								TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1													
2													
3													
...													
	Tổng cộng												

2. Danh sách trường hợp bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLĐ	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
1									
2									
3									
..									

V. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

TT	Nhóm bệnh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
I. Thống kê tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:									
1	Lao phổi								
2	Ung thư phổi								
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp								
4	Viêm xoang,mũi họng, thanh quản mãn								
5	Viêm phế quản cấp								
6	Viêm phế quản mãn								
7	Viêm phổi								
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng								
9	ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT								
10	Nội tiết								
11	Bệnh tâm thần								
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên								
13	Bệnh mắt								
14	Bệnh tai								
15	Bệnh tim mạch								
16	Bệnh dạ dày, tá tràng								
17	Bệnh gan, mật								
18	Bệnh thận, tiết niệu								
19	Bệnh phụ khoa/số nữ								
20	Sảy thai/số nữ có thai								
21	Bệnh da								
22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	-								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động.

VI. Phân loại sức khỏe

Số người được KSK định kỳ	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

VII. Công tác huấn luyện

TT	Nội dung huấn luyện	Số lượng người được huấn luyện	
		Tổng số	Số nữ
1	Huấn luyện về sơ cấp cứu		
2	Huấn luyện về an toàn lao động		
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu		
4	Các nội dung huấn luyện khác		
	(Ghi cụ thể)…		

VIII. Kinh phí chi trả cho công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ		
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp		
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp		
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động		
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu		
6	Quan trắc môi trường lao động		
7	Bồi thường tai nạn lao động,		
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp		
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở LĐ		
10	Chi phí liên quan khác		
	Tổng cộng		

IX. Các kiến nghị và kế hoạch dự kiến trong kỳ báo cáo tới

_____

_____

_____

_____

Thủ trưởng đơn vị	**Người báo cáo**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Họ tên, chức danh)*

Phụ lục số 9

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG
6 THÁNG/NĂM TUYẾN HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Sở Y tế.....
Trung tâm y tế .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC...

....., ngày.....tháng.....năm .....

Kính gửi: Sở Y tế

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM ____

(Trung tâm Y tế (dự phòng) huyện/thành phố trực thuộc tỉnh báo cáo hoạt động y tế lao động về Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ)

I. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ

(Tổng hợp từ số liệu của Sở Kế hoạch - Đầu tư)

Loại cơ sở lao động	Số cơ sở			Số người lao động					
				Tại tất cả các cơ sở		Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm (YTCHNH)			
	Tổng số	Số trực thuộc bộ, ngành	Số cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Số NLĐ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH	Số nữ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH
Trên 200 NLĐ									
50-200 NLĐ									
Dưới 50 NLĐ									
Tổng cộng									

II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại đối với tất cả các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn > 200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn > 200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

2. Phân loại đối với cơ sở lao động có yếu tố có hại, nguy hiểm

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn > 200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								

20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

III. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý		Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại	
Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động

IV. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

1. Phân loại cơ sở lao động theo hình thức tổ chức bộ phận y tế

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tổng cộng
	Có trạm /phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

2. Trình độ người làm công tác y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác y tế	Trình độ người làm công tác y tế					
		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự phòng	Cử nhân điều dưỡng	Y sỹ	Điều dưỡng trung học	Hộ sinh viên
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

3. Lực lượng sơ cấp cứu tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLĐ		
51-200 NLĐ		
Dưới 50 NLĐ		
Tổng cộng		

V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo: _____/_____

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		Ánh sáng		Ồn		Rung		HK độc		Phóng xạ		Điện, Từ trường		Yếu tố khác	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1																							
2																							
...																							
	Tổng cộng																						

(1): Tổng số mẫu quan trắc; ***(2): Tổng số mẫu không đạt***

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc với các yếu tố bụi	Bụi toàn phần		Bụi hô hấp		Bụi silic		Bụi khác		Tổng số	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1													
2													
...													
	Tổng cộng												

(1): Tổng số mẫu quan trắc; ***(2): Tổng số mẫu không đạt***

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, mẫn cảm/gây ung thư/dung môi)			Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my	
			Yếu tố tiếp xúc	Số người tiếp xúc	Kết quả đánh giá	Số người được đánh giá	Kết quả đánh giá
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

VI. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: /

TT	Tên cơ sở	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
		Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1																	
2																	
...																	
	Cộng																

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.

- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.

- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.

- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động : _____/_____

TT	Nhóm bệnh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:									
1	Lao phổi								
2	Ung thư phổi								
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp								
4	Viêm xoang,mũi họng, thanh quản mãn								
5	Viêm phế quản cấp								
6	Viêm phế quản mãn								
7	Viêm phổi								
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng								
9	ia chảy, viêm dạ dày, ruột do NT								
10	Nội tiết								
11	Bệnh tâm thần								
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên								
13	Bệnh mắt								
14	Bệnh tai								
15	Bệnh tim mạch								
16	Bệnh dạ dày, tá tràng								
17	Bệnh gan, mật								
18	Bệnh thận, tiết niệu								
19	Bệnh phụ khoa/số nữ								
20	Sảy thai/số nữ có thai								
21	Bệnh da								
22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	-								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

VI. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Số cơ sở lao động có khám sức khoẻ định kỳ/tổng số cơ sở: _____/_____

1. Phân loại sức khoẻ:

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: /

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán BNN		NLĐ được giám định BNN		Kết quả giám định BNN					
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	<5%		5-30%		>=31%	
								TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1	Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp;												
2	Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp;												
3	Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp;												
4	Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp;												
5	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp;												
6	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp;												
7	Bệnh hen phế quản nghề nghiệp;												
8	Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp												
9	Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng												
10	Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp												
11	Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp												
12	Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp												
13	Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp												
14	Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm phốt pho hữu cơ và cacbamat)												
15	Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp												

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán BNN		NLĐ được giám định BNN		Kết quả giám định BNN					
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	<5%		5-30%		>=31%	
								TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
16	Bệnh nhiễm độc monoxit cacbon nghề nghiệp												
17	Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp												
18	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn;												
19	Bệnh tăng hoặc giảm áp nghề nghiệp;												
20	Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân;												
21	Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ;												
22	Bệnh phóng xạ nghề nghiệp;												
23	Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp;												
24	Bệnh nốt dầu nghề nghiệp;												
25	Bệnh sạm da nghề nghiệp;												
26	Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm;												
27	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài;												
28	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất;												
29	Bệnh xoắn khuẩn Leptospira nghề nghiệp;												
30	Bệnh viêm gan virut nghề nghiệp;												
31	Bệnh lao nghề nghiệp;												
32	Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp;												
33	Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp;												
34	Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp.												
	Tổng cộng												

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLĐ	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
1									
2									
3									
..									

VII. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số cơ sở lao động được huấn luyện	Số người lao động được huấn luyện	
			Tổng số	Số nữ
I	**Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động**			
1	Huấn luyện về sơ cấp cứu			
2	Huấn luyện về an toàn lao động			
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu			
4	Các nội dung huấn luyện khác			
II	**Các hoạt động do đơn vị triển khai**			
1	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động			
2	Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp			
3	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu			
4	Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc			
5	Huấn luyện các nội dung khác			
	Tổng cộng			

VIII. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn _____/_____

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới		Ngày bị tai nạn	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn thương	Được sơ cứu tại chỗ		Phương tiện chuyển đến cơ sở KBCB	Thời gian điều trị	Kết quả điều trị			Ghi chú
			Nam	Nữ				Có	Không			Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1															
2															
...															

2. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

TT	Nội dung	Số người	Ghi chú
1	Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB)		Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị tại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn*		
3	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		

**Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó*

3. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

TT	Cơ sở KBCB	Số người được sơ cứu tại chỗ	Số người được điều trị tại cơ sở KBCB				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
...							
	Tổng						

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

TT	Mã ngành nghề	Ngành nghề	Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị
1	A01	Nông nghiệp	
2	A02	Lâm nghiệp	
3	A03	Thủy sản	
4	B (05-09)	Khai thác mỏ	
5	C (10-33)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
6	D35	Sản xuất và phân phối năng lượng	
7	E (36-39)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải	
8	F (41-43)	Xây dựng	
9	G (45-47)	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	
10	H (49-53)	Vận tải, kho bãi	
11	I (55-56)	Khách sạn nhà hàng	
12	J (58-63)	Thông tin, truyền thông	
13	K (64-66)	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	
14	L68	Kinh doanh bất động sản	
15	M (69-75)	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	
16	N (77-82)	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	
17	O84	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	
18	P85	Giáo dục và đào tạo	
19	Q (86-88)	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	
20	R (90-93)	Hoạt động văn hóa xã hội	
21	S (94-96)	Các hoạt động dịch vụ khác	
22	T (97-98)	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	
23	U99	Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	
	Tổng cộng		

IX. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động :_____/_____

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ		
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp		
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp		
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động		
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu		
6	Quan trắc môi trường lao động		
7	Bồi thường tai nạn lao động,		
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp		
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở lao động		
10	Chi phí liên quan khác		
	Tổng cộng		

X. CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Công tác xây dựng kế hoạch
2. Thông tin giáo dục truyền thông
   - *Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ*
   - *Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBNN*
   - *Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu*

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban		
Nội dung giao ban		
Đề xuất, kiến nghị		

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	

5. Các hoạt động khác

XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

Thủ trưởng	**Người báo cáo**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục 10

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM TUYẾN TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản **Đơn vị báo cáo .....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC...	....., *ngày.....tháng.....năm* .....

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM ___

(Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/ Trung tâm y tế bộ, ngành báo cáo hoạt động y tế lao động về Bộ Y tế)

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

1. Công tác tổ chức về y tế lao động

1.1. Đơn vị tuyến tỉnh được giao thực hiện công tác y tế lao động:

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố ☐

Trung tâm Bảo vệ sức khỏe môi trường lao động ☐

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật ☐

1.2. Tổng số cán bộ làm công tác y tế lao động, PCBNN: _____, trong đó:

Trình độ đại học và trên đại học					Trình độ cao đẳng/ trung cấp			Khác
Bác sỹ	Dược sỹ	Cử nhân YTCC	Cử nhân MT	Cử nhân hóa sinh	Y	Môi trường	Hóa sinh	

- Số giám định viên bệnh nghề nghiệp:_____

2. Tình hình thực hiện văn bản pháp quy

TT	Văn bản pháp quy	Số quận,huyện,thị xã, thành phố được phổ biến/Tổng số	Số cơ sở lao động được phổ biến
1	Luật an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) Bộ Luật lao động		
2	Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật ATVSLĐ và Bộ Luật lao động		
3	Các Thông tư của Bộ Y tế hướng dẫn Luật ATVSLĐ		
4	Các Thông tư của Bộ LĐTBXH hướng dẫn Luật ATVSLĐ		
5	Các văn bản hướng dẫn công tác ATVSLĐ đối với nhân viên y tế		
6	Các văn bản khác...(*nếu có*)		
	Tổng cộng		

3. Cơ sở hạ tầng, máy, trang thiết bị phục vụ công tác vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp

(Rà soát và báo cáo toàn bộ số máy móc hiện có theo Chuẩn Y tế dự phòng về lĩnh vực y tế lao động, bệnh nghề nghiệp đến thời điểm báo cáo - Đính kèm một trang riêng).

II. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ

Loại cơ sở sản xuất	Số cơ sở			Số người lao động					
	Tổng số	Số trực thuộc bộ, ngành	Số cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm	Tại tất cả các cơ sở		Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm (YTCHNH)			
				Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Số NLĐ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH	Số nữ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH
Trên 200 NLĐ									
51-200 NLĐ									
Dưới 50 NLĐ									
Tổng cộng									

III. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn > 200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

2. Phân loại cơ sở lao động có YTCHNH theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn > 200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								

8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

IV. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý		Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại	
Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động

Lập hồ sơ vệ sinh lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

V. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

1. Hình thức tổ chức bộ phận y tế theo loại cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB)	Tổng cộng
	Có trạm /phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

2. Trình độ người làm công tác y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác y tế	Trình độ người làm công tác y tế					
		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự phòng	Cử nhân điều dưỡng	Y sỹ	Điều dưỡng trung học	Hộ sinh viên
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

3. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLĐ		
51-200 NLĐ		
Dưới 50 NLĐ		
Tổng cộng		

VI. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo: _____/_____

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	TS người lao động	Số người tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		Ánh sáng		Ồn		Rung		HK độc		Phóng xạ		Điện, Từ trường		Yếu tố khác	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1																							
2																							
...																							
	Tổng cộng																						

(1): Tổng số mẫu quan trắc; *(2): Tổng số mẫu không đạt*

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	TS người lao động	Số người tiếp xúc với yếu tố bụi	Bụi toàn phần		Bụi hô hấp		Bụi silic		Bụi khác		Tổng số	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1													
2													
...													
	Tổng cộng												

(1): Tổng số mẫu quan trắc; *(2): Tổng số mẫu không đạt*

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, mẫn cảm/gây ung thư/dung môi)			Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my	
			Yếu tố tiếp xúc	Số người tiếp xúc	Kết quả đánh giá	Số người được đánh giá	Kết quả đánh giá
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

VII. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: _____/_____

TT	Tên cơ sở	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
		Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng																

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.

- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.

- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.

- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: _____/_____

TT	Nhóm bệnh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:									
1	Lao phổi								
2	Ung thư phổi								
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp								
4	Viêm xoang,mũi họng, thanh quản mãn								
5	Viêm phế quản cấp								
6	Viêm phế quản mãn								
7	Viêm phổi								
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng								
9	ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT								
10	Nội tiết								
11	Bệnh tâm thần								
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên								
13	Bệnh mắt								
14	Bệnh tai								
15	Bệnh tim mạch								
16	Bệnh dạ dày, tá tràng								
17	Bệnh gan, mật								
18	Bệnh thận, tiết niệu								
19	Bệnh phụ khoa/số nữ								
20	Sảy thai/số nữ có thai								
21	Bệnh da								
22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)...								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Phân loại sức khoẻ:

Số cơ sở lao động có khám sức khoẻ định kỳ/tổng số cơ sở: _____/_____

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: _____/_____

TT	Tên bệnh nghề nghiệp (BNN)	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán BNN		NLĐ được giám định BNN		Kết quả giám định BNN					
								<5%		5-30%		>=31%	
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1	Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp												
2	Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp												
3	Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp												
4	Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp												
5	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp												
6	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp												
7	Bệnh hen phế quản nghề nghiệp												
8	Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp												
9	Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng												
10	Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp												
11	Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp												
12	Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp												
13	Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp												
14	Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm phốt pho hữu cơ và cacbamat)												

TT	Tên bệnh nghề nghiệp (BNN)	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán BNN		NLĐ được giám định BNN		Kết quả giám định BNN					
								<5%		5-30%		>=31%	
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
15	Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp												
16	Bệnh nhiễm độc monoxit cacbon NN												
17	Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp												
18	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn												
19	Bệnh tăng hoặc giảm áp nghề nghiệp												
20	Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân												
21	Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ												
22	Bệnh phóng xạ nghề nghiệp												
23	Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp												
24	Bệnh nốt dầu nghề nghiệp												
25	Bệnh sạm da NN												
26	Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm												
27	Bệnh da NN do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài												
28	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất;												
29	Bệnh xoắn khuẩn Leptospira NN												
30	Bệnh viêm gan virut nghề nghiệp												
31	Bệnh lao nghề nghiệp												
32	Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro NN												
33	Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp												
34	Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp												
	Tổng cộng												

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLĐ	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
...									

IX. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số cơ sở lao động được huấn luyện	Số người lao động được huấn luyện	
			Tổng số	Số nữ
I	**Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động**			
1	Huấn luyện về sơ cấp cứu			
2	Huấn luyện về an toàn lao động			
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu			
4	Các nội dung huấn luyện khác			
II	**Các hoạt động do các đơn vị y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện triển khai**			
1	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động			
2	Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp			
3	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu			
4	Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc			
5	Huấn luyện các nội dung khác			
	Tổng cộng			

X. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn _____/_____

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động được khám, điều trị tại cơ sở KBCB

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới		Ngày bị tai nạn	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn thương	Được sơ cứu tại chỗ		Phương tiện chuyển đến cơ sở KBCB	Thời gian điều trị	Kết quả điều trị			Ghi chú
			Nam	Nữ				Có	Không			Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1															
2															
3															
...															

2. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

TT	Cơ sở KBCB	Số trường hợp TNLĐ được sơ cứu tại chỗ trước khi chuyển đến cơ sở KBCB	Số người lao động khám, điều trị tại cơ sở KBCB				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1							
2							
3							
...							
	Tổng						

3. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

Stt	Nội dung	Số người	Ghi chú
1	Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị) tại cơ sở KBCB		Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị tại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn *		
3	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		

**Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó.*

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

TT	Mã ngành nghề	Ngành nghề	Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị
1	A01	Nông nghiệp	
2	A02	Lâm nghiệp	
3	A03	Thủy sản	
4	B (05-09)	Khai thác mỏ	
5	C (10-33)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
6	D35	Sản xuất và phân phối năng lượng	
7	E (36-39)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải	
8	F (41-43)	Xây dựng	
9	G (45-47)	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	
10	H (49-53)	Vận tải, kho bãi	
11	I (55-56)	Khách sạn nhà hàng	
12	J (58-63)	Thông tin, truyền thông	
13	K (64-66)	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	
14	L68	Kinh doanh bất động sản	
15	M (69-75)	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	
16	N (77-82)	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	
17	O84	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	
18	P85	Giáo dục và đào tạo	
19	Q (86-88)	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	
20	R (90-93)	Hoạt động văn hóa xã hội	
21	S (94-96)	Các hoạt động dịch vụ khác	
22	T (97-98)	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	
23	U99	Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	
	Tổng cộng		

XI. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý:_____/_____

Stt	Nội dung hoạt động	Tổng số tiền	Số cơ sở báo cáo	Số tiền trung bình/cơ sở
1	Khám sức khỏe định kỳ			
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp			
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp			
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động			
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu			
6	Quan trắc môi trường lao động			
7	Bồi thường tai nạn lao động,			
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp			
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại CSLĐ			
10	Chi phí liên quan khác			
	Tổng cộng			

XII. BÁO CÁO QUẢN LÝ CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ SƠ CỨU, CẤP CỨU (*Chỉ áp dụng đối với Sở Y tế*)

1. Danh sách các tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn

TT	Tên cơ sở công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện quan trắc MTLĐ trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

2. Danh sách cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trên địa bàn

TT	Tên cơ sở đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện khám BNN trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

3. Danh sách tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn

TT	Tên tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động đã huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

XIII. CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- *Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ*
- *Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBNN*
- *Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu*

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

3.1. Tổng hợp kết quả thực hiện của tuyến huyện

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban		
Nội dung giao ban		
Đề xuất, kiến nghị		

3.2. Kết quả thực hiện giao ban với cơ sở lao động

- *Số cơ sở lao động tham gia giao ban*
- *Nội dung giao ban*
- *Kết quả, đề xuất, kiến nghị*

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	

5. Các hoạt động khác

XIV. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

THỦ TRƯỞNG	**Người báo cáo**
(ký,ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(ký,ghi rõ họ tên)*

Phụ lục 11

MẪU BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản **Đơn vị báo cáo .....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC...	....., *ngày.....tháng.....năm* .....

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

Ngày ... tháng ... năm ... Sở Y tế đã tiến hành công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động cho:

1. Tên tổ chức: ..... (GHI CHỮ IN ĐẬM).....

2. Người đại diện: ..... Chức vụ: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Địa chỉ E_mail: ..... Web-site: .....

5. Người chịu trách nhiệm về chuyên môn: .....

Chức vụ: ..... Số điện thoại: .....

6. Lĩnh vực được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

6.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ: ☐
- Độ ẩm: ☐
- Tốc độ gió: ☐
- Bức xạ nhiệt: ☐

6.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng: ☐
- Tiếng ồn theo dải tần ☐
- Rung chuyển theo dải tần ☐
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang ☐
- Phóng xạ ☐
- Điện từ trường tần số công nghiệp ☐
- Điện từ trường tần số cao ☐
- Bức xạ tử ngoại ☐
- Các yếu tố vật lý khác (ghi rõ) .....

6.3. Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần: ☐

- Bụi hô hấp: ☐
- Bụi thông thường: ☐
- Bụi silic: ☐ phân tích hàm lượng silic tự do ☐
- Bụi amiăng: ☐
- Bụi kim loại (chì, mangan, cadimi,... đề nghị ghi rõ) ☐
- Bụi than: ☐
- Bụi talc: ☐
- Bụi bông: ☐
- Các loại bụi khác (ghi rõ) .....

6.4. Yếu tố hơi khí độc (Liệt kê ghi rõ theo các yếu tố có giới hạn cho phép theo quy chuẩn vệ sinh lao động) như:

- Thủy ngân: ☐
- Asen: ☐
- Oxit cac bon: ☐
- Benzen và các hợp chất (Toluene, Xylene): ☐
- TNT: ☐
- Nicotin: ☐
- Hóa chất trừ sâu: ☐
- Các hóa chất khác (Ghi rõ) .....

6.5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý: ☐

Đánh giá ec-gô-nô-my: ☐

6.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

- Yếu tố vi sinh vật ☐
- Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☐
- Dung môi ☐
- Yếu tố gây ung thư ☐

6.7. Các yếu tố khác (Liệt kê rõ)

- .....
- .....
- .....

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO SỞ Y TẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 12

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

I. Nội dung đào tạo cấp chứng chỉ quan trắc môi trường lao động

Thời gian đào tạo tối thiểu: 01 tháng.

Nội dung:

1. Giới thiệu đại cương về an toàn, vệ sinh lao động
2. Lập kế hoạch quan trắc môi trường lao động
3. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố vật lý trong môi trường lao động
4. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố bụi trong môi trường lao động
5. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố hóa học trong môi trường lao động
6. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố tâm sinh lý lao động và ec gô nô my
7. Phương pháp đánh giá tiếp xúc nghề nghiệp đối với yếu tố vi sinh, dị nguyên gây dị ứng, yếu tố gây ung thư, ...
8. Thực địa và thực hành tại cơ sở lao động để quan trắc môi trường lao động
9. Tổng hợp số liệu, báo cáo và đề xuất các tư vấn dự phòng hiệu quả yếu tố có hại trong môi trường lao động

II. Nội dung đào tạo cấp chứng chỉ về bệnh nghề nghiệp

Thời gian đào tạo tối thiểu: 03 tháng. Đối với đào tạo chuyên khoa định hướng về bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Nội dung:

1. Đại cương về bệnh nghề nghiệp
2. Đại cương bệnh hô hấp cơ bản, bệnh tai mũi họng cơ bản
3. Đại cương bệnh da liễu cơ bản
4. Đại cương bệnh tim mạch cơ bản
5. Nhóm các bệnh hô hấp nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
6. Kỹ thuật đọc phim các bệnh bụi phổi theo hướng dẫn phân loại của Tổ chức Lao động quốc tế
7. Nhóm các bệnh do yếu tố vật lý nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
8. Nhóm các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
9. Nhóm các bệnh da nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
10. Nhóm các bệnh nghề nghiệp do tác nhân sinh học, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
11. Tổng hợp số liệu, báo cáo và đề xuất các tư vấn dự phòng hiệu quả các bệnh nghề nghiệp trong môi trường lao động
12. Thực hành lâm sàng tại các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp và thực hành tại phòng xét nghiệm

Phụ lục 13

MẪU GIẤY CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản **TÊN CƠ SỞ HUẤN LUYỆN, ĐÀO TẠO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .....-...(1).../GCN	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Chứng nhận: Ông/bà .....

Sinh ngày: .....

Số Chứng minh Nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Đã hoàn thành khóa huấn luyện chuyên môn về Quan trắc môi trường lao động

Thời gian huấn luyện: .....

Từ ngày ... tháng ... năm ..... đến ngày ... tháng ... năm .....

....., ngày.....tháng..... năm .....

.....THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ.....

(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên viết tắt của cơ sở huấn luyện, đào tạo